

Số: 1103.../QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 17... tháng 11... năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ chính quy Khóa 43, 44, 45
học kỳ I, năm học 2022 – 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 815/NQ-ĐHDL-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt nhiệm kỳ 2019-2024 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

*Căn cứ Hướng dẫn 1089/HD-ĐHDL ngày 04/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt;
Theo đề nghị của Trường phòng Chính trị và Công tác sinh viên.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập cho 60 sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học kỳ I, năm học 2022-2023 có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số tháng được hưởng: 05 tháng (từ tháng 9/2022 đến 01/2023).

- Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở.
- Số tiền hỗ trợ: 60sv x 894.000đ x 05 tháng = 268.200.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng)

Điều 3. Trường phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Trường phòng Tài chính, Trường khoa chuyên môn có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /v

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- Ban Giám hiệu (để b/cáo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.



Lê Minh Chiến

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 43, 44, 45 ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ I, Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 1103 /QĐ-ĐHDL, ngày 17 tháng 11 năm 2022)

Ngân hàng: Agribank

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Ngành học	Tên ĐTTC	Dân tộc	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng	Ghi chú
1	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	Mnông	894.000	5400205487437	AgriBank	Xét từng kỳ
2	2014550	Cao Thị Mỹ	Dung	12/09/2002	CPK44	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	Ra-glai	894.000	4700205849639	AgriBank	Xét từng kỳ
3	1914552	H Lương	Ksor	29/10/2001	GTK43SP	Giáo dục tiểu học	Dân tộc hộ cận nghèo	Ê-dê	894.000	5210205142995	Agribank	Xét từng kỳ
4	1914583	Kơ Dơng K'	Râu	30/08/2001	GTK43SP	Giáo dục tiểu học	Dân tộc hộ cận nghèo	Cil	894.000	5400205494449	Agribank	Xét từng kỳ
5	1914550	Bon Niêng K'	Jiêng	10/12/2001	GTK43SP	Giáo dục tiểu học	Dân tộc hộ nghèo	Cil	894.000	5400205494694	Agribank	Xét từng kỳ
6	1914578	Sou	Phia	26/11/2001	GTK43SP	Giáo dục tiểu học	Dân tộc hộ cận nghèo	Cơ-ho	894.000	5400205494817	Agribank	Xét từng kỳ
7	2012647	Kon Sa A Sư	Ka	08/02/2002	GTK44SPA	Giáo dục tiểu học	Dân tộc hộ nghèo	Cơ-ho	894.000	5400205560777	Agribank	Xét từng kỳ
8	2113335	Rmah	Long	28/08/2003	GTK45SPA	Giáo dục tiểu học	Dân tộc hộ nghèo	Gia-rai	894.000	5010281000740	Agribank	Xét từng kỳ
9	2113314	Đinh Ngọc	Huân	06/12/2003	GTK45SPB	Giáo dục tiểu học	Dân tộc hộ cận nghèo	Ba-na	894.000	5002205186160	Agribank	Xét từng kỳ
10	1913641	Bùi Thị	Linh	23/12/2001	DPK43HQB	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ nghèo	Mường	894.000	5400205486650	AgriBank	Xét từng kỳ
11	1910923	Phạm Thị	Vâng	25/04/2001	DPK43HQC	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ nghèo	Hrê	894.000	4509205043979	AgriBank	Xét từng kỳ
12	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQC	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	Mnông	894.000	5406205242314	AgriBank	Xét từng kỳ
13	1913784	Lưu Nữ Ngọc	Ninh	28/10/2001	DPK43HQC	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ nghèo	Chăm	894.000	5400205490743	AgriBank	Xét từng kỳ
14	2010588	Liêng Hót K'	Yar	02/12/1999	DPK44HQA	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	Mnông	894.000	5406205353838	AgriBank	Xét từng kỳ
15	2013475	Lang Thị Minh	Thư	20/12/2002	DPK44HQB	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	Thái	894.000	5212220001714	AgriBank	Xét từng kỳ
16	2115853	K'	Duyn	08/12/2002	DPK45HQA	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	Cơ-ho	894.000	5400205608171	Agribank	Xét từng kỳ
17	2015501	Ka	Khăn	01/03/2001	KTK44B	Kế toán	Dân tộc hộ cận nghèo	Cơ-ho	894.000	5400205491201	AgriBank	Xét từng kỳ
18	2114358	Lưu Thị Diễm	Ái	19/02/2003	KTK45A	Kế toán	Dân tộc hộ nghèo	Chăm	894.000	4907205245533	AgriBank	Xét từng kỳ
19	1912025	Thị	Hậu	09/10/2001	LHK43B	Luật	Dân tộc hộ nghèo	Mnông	894.000	5400205490606	AgriBank	Xét từng kỳ
20	1912334	Thiên Thị Xin	Thôi	03/10/2001	LHK43B	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Chăm	894.000	5400205490585	AgriBank	Xét từng kỳ
21	1911948	H Trinh	Bkrông	11/02/2001	LHK43C	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Mnông	894.000	5400205488259	Agribank	Xét từng kỳ
22	1912087	Ka	Huynh	15/12/2000	LHK43C	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Cơ-ho	894.000	5400205489823	AgriBank	Xét từng kỳ
23	1912165	Bo Bo Thị	Mội	14/01/2001	LHK43C	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Ra-glai	894.000	5400205488207	AgriBank	Xét từng kỳ
24	2011114	Sầm Thị Thanh	Nga	08/03/2002	LHK44A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Nùng	894.000	5491205430068	AgriBank	Xét từng kỳ
25	2011214	Lý Phi	Trường	03/02/2002	LHK44A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Dao	894.000	5400205553266	Agribank	Xét từng kỳ
26	2012539	Thị By	Át	21/12/1999	LHK44A	Luật	Dân tộc hộ nghèo	Mnông	894.000	5406205313290	AgriBank	Xét từng kỳ
27	2014071	Nông Ngọc	Duy	18/08/2001	LHK44C	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Tày	894.000	5491205444079	AgriBank	Xét từng kỳ

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Ngành học	Tên ĐTTC	Dân tộc	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng	Ghi chú
28	2014074	Thị Kiều	Duyên	28/07/2002	LHK44C	Luật	Dân tộc hộ nghèo	Mnông	894.000	5406205309343	Agribank	Xét từng kỳ
29	2014213	Kră Jăn K'	Nghiep	01/04/2002	LHK44C	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Cơ-ho	894.000	5406205316168	AgriBank	Xét từng kỳ
30	2015554	Kháng A	Tán	05/11/2000	LHK44C	Luật	Dân tộc hộ nghèo	Hmông	894.000	5306205116502	AgriBank	Xét từng kỳ
31	2114741	Đàng Trương Duy	Khánh	23/11/2003	LHK45B	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Chăm	894.000	4907205245953	AgriBank	Xét từng kỳ
32	2114870	Nông Tuyết	Nhi	03/11/2003	LHK45B	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	Nùng	894.000	5491205447179	AgriBank	Xét từng kỳ
33	2111606	Y Tung Buôn	Krông	02/09/2001	LHK45C	Luật	Dân tộc hộ nghèo	Mnông	894.000	5211205211845	AgriBank	Xét từng kỳ
34	2111626	Mẫu Thị Trà	My	15/06/2003	LHK45C	Luật	Dân tộc hộ nghèo	Ra-glai	894.000	4700205849970	Agribank	Xét từng kỳ
35	2112916	Sử Kiều Diễm	Quý	29/04/2003	LHK45C	Luật	Dân tộc hộ nghèo	Chăm	894.000	4907205245011	AgriBank	Xét từng kỳ
36	1914110	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	23/05/2001	AVK43C	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	Tày	894.000	5400205491769	Agribank	Xét từng kỳ
37	2112043	Y	Khoải	04/12/2002	AVK45C	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ nghèo	Ba-na	894.000	5109205054171	AgriBank	Xét từng kỳ
38	2112767	Hoàng Văn	Tú	29/03/2003	AVK45SPB	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	Nùng	894.000	5223205174881	Agribank	Xét từng kỳ
39	1912743	Siu	Hiêng	09/10/2000	DLK43C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ cận nghèo	Gia Rai	894.000	5400205506634	Agribank	Xét từng kỳ
40	1914841	Miêu Thị Quỳnh	Hương	15/06/2001	DLK43C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ cận nghèo	Chăm	894.000	5406205350925	AgriBank	Xét từng kỳ
41	1912686	Cao Thị Ái	Duyên	13/05/2001	DLK43D	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ nghèo	Ra-glai	894.000	5400205491877	AgriBank	Xét từng kỳ
42	2116353	Lý Nông	Đức	28/05/2003	DLK45B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ cận nghèo	Tày	894.000	5491205465112	AgriBank	Xét từng kỳ
43	1911432	Lương Văn	Chung	02/06/1990	QTK43A	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ nghèo	Thái	894.000	5400205387687	AgriBank	Xét từng kỳ
44	1911680	Hà Thị Hoài	Thu	23/11/2001	QTK43A	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ cận nghèo	Thái	894.000	5406205240479	AgriBank	Xét từng kỳ
45	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ cận nghèo	Nùng	894.000	5400205493577	AgriBank	Xét từng kỳ
46	2113872	Lý Thị	Hương	27/10/2003	QTK45C	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ cận nghèo	Dao	894.000	5491205462505	AgriBank	Xét từng kỳ
47	2113552	Hán Nữ Thu	Dung	24/06/2003	NVK45SP	Sư phạm Ngữ văn	Dân tộc hộ cận nghèo	Chăm	894.000	4907281001704	Agribank	Xét từng kỳ
48	2113199	Hoàng Thị Thanh	Huyền	22/09/2003	TQK45	Trung Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	Nùng	894.000	5213205896670	Agribank	Xét từng kỳ

Tổng cộng: 48 sv



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 43, 44, 45 ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ I, Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số ...1103... /QĐ-ĐHDL, ngày ...17...tháng ...11... năm 2022)

Ngân hàng: Vietcombank

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Ngành học	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Dân tộc	Số tài khoản	Tên Ngân hàng	Ghi chú
1	2113044	Trương Ngọc	Doanh	24/10/2003	DKK45	Công nghệ kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	Chăm	1024060287	Vietcombank	Xét từng kỳ
2	2112499	Mang Thị Xuân	Diệu	17/08/2003	CPK45	Công tác xã hội	Dân tộc hộ nghèo	894.000	Ra-glai	1020017613	Vietcombank	Xét từng kỳ
3	2012684	Lý Thị Yến	Nhi	08/10/2001	GTK44SPB	Giáo dục tiểu học	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	Mnông	1017151444	Vietcombank	Xét từng kỳ
4	2013334	Ngư Thị Thanh	Hương	10/06/2002	DPK44HQB	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	Chăm	1014366491	Vietcombank	Xét từng kỳ
5	2113172	Lý Thị	Nhung	16/01/2003	DPK45HQA	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	Dao	1021791513	Vietcombank	Xét từng kỳ
6	1911807	Trương Thị Mỹ	Liên	07/03/2001	KTK43	Kế toán	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	Chăm	1016918767	Vietcombank	Xét từng kỳ
7	2114461	H' Hậu	Niê	04/01/2003	KTK45	Kế toán	Dân tộc hộ nghèo	894.000	Ê-dê	1025070508	Vietcombank	Xét từng kỳ
8	2111515	Pang Tas H	Trung	02/11/2003	KTK45B	Kế toán	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	Mnông	1021733359	Vietcombank	Xét từng kỳ
9	2111957	Cao Thị Mỹ	Diễm	12/03/2003	NHK45	Nông học	Dân tộc hộ nghèo	894.000	Rag lay	1020021853	Vietcombank	Xét từng kỳ
10	2113058	Bàn Thị Ngọc	Bích	14/09/2003	NHK45	Nông học	Dân tộc hộ nghèo	894.000	Dao Tiền	9978897824	Vietcombank	Xét từng kỳ
11	2015031	Thị Xuân	Phương	30/03/2002	DLK44C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ cận nghèo	894.000	Nùng	1017226284	Vietcombank	Xét từng kỳ
12	2110076	K'	Thoan	20/06/2002	QTK45C	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ nghèo	894.000	Cơ-ho	1030952287	Vietcombank	Xét từng kỳ

Tổng cộng: 12 SV